



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

я

ты

ён

яна

яно

мы

вы

яны

што

хто

дзе

чаму

як

які

калі

тады

калі

сапраўды

але

таму што

не

anh ấy

bạn

tôi

chúng tôi / chúng ta

nó

cô ấy

cái gì

họ

các bạn

tại sao

ở đâu

ai

lúc nào

cái nào

làm sao

thật sự

nếu

sau đó

không

bởi vì

nhưng

гэты

Мне гэта трэба

Колькі гэта каштуе?

той

усе

або

і

ведаць

Я ведаю

Я не ведаю

думаць

прыходзіць

пакласці

браць

знайсці

слухаць

працаваць

гаварыць

даваць

падабацца

дапамагаць

Cái này giá bao nhiêu?

Tôi cần cái này

này

hoặc

tất cả

đó

Tôi biết

biết

và

đến

nghĩ

Tôi không biết

tìm

lấy

đặt

nói chuyện

làm việc

nghe

giúp đỡ

thích

cho

кахаць

званіць

чакаць

Ты мне падабаешся

Мне гэта не падабаецца

Ты мяне кахаш?

Я цябе кахаю

нуль

адзін

два

тры

чатыры

пяць

шэсць

сем

восем

дзевяць

дзесяць

адзінаццаць

дванаццаць

трынаццаць

chờ đợi

gọi

yêu

Bạn có yêu tôi không?

Tôi không thích cái này

Tôi thích bạn

1

0

Tôi yêu bạn

4

3

2

7

6

5

10

9

8

13

12

11

чатырнаццаць

пятнаццаць

шаснаццаць

сямнаццаць

васямнаццаць

дзевятнаццаць

дваццаць

новы

стары

мала

шмат

колькі?

колькі?

няправільны

правільны

дрэнны

добры

шчаслівы

кароткі

доўгі

маленькі

16

15

14

19

18

17

cũ

mới

20

bao nhiêu?

nhiều

ít

chính xác

sai

bao nhiêu?

hạnh phúc

tốt

xấu

nhỏ

dài

ngắn

вялікі

там

тут

правы

левы

прыгожы

малады

стары

прывітанне

убачымся

добра

беражы сябе

не хвалюйся

канешне

добры дзень

вітаю

пакуль

да пабачэння

даруйце

выбачай

дзякуй

đây

đó

lớn

xinh đẹp

trái

phải

xin chào

già

trẻ

bảo trọng nhé

được

hẹn gặp lại

chúc ngày tốt lành

tất nhiên

đừng lo

tạm biệt

bái bai

chào

cảm ơn bạn

xin lỗi

xin làm phiền

калі ласка

Я хачу гэта

цяпер

поўдзень

раніца

ноч

раніца

вечар

дзень

поўнач

гадзіна

хвіліна

секунда

дзень

тыдзень

месяц

год

час

дата

пазаўчора

учора

bây giờ

Tôi muốn cái này

làm ơn

ban đêm

buổi sáng

buổi chiều

buổi trưa

buổi tối

buổi sáng

phút

giờ

nửa đêm

tuần

ngày

giây

thời gian

năm

tháng

hôm qua

ngày hôm kia

ngày tháng

сёння

заўтра

паслязаўтра

панядзелак

аўторак

серада

чацвер

пятніца

субота

нядзеля

Заўтра субота

жыццё

жанчына

чалавек

каханне

хлопец

сяброўка

сябар

пацалунак

сэкс

дзіця

ngày kia

ngày mai

hôm nay

thứ tư

thứ ba

thứ hai

thứ bảy

thứ sáu

thứ năm

cuộc đời

Ngày mai là thứ bảy

chủ nhật

tình yêu

đàn ông

đàn bà

bạn

bạn gái

bạn trai

trẻ em

tình dục

hôn

дзіцятка

дзяўчынка

хлопчык

мама

тата

маці

бацька

бацькі

сын

дачка

малодшая сястра

малодшы брат

старэйшая сястра

старэйшы брат

стаяць

сядзець

ляжаць

зачыніць

адчыніць

прайграць

перамагаць

con trai

con gái

em bé

má

ba

mẹ

con trai

cha mẹ

cha

em trai

em gái

con gái

đúng

anh trai

chị gái

đóng

nằm xuống

ngồi

thắng

thua

mở

паміраць

жыць

уключыць

выключыць

забіваць

параніць

кранаць

глядзець

піць

есці

хадзіць

сустракаць

рабіць стаўку

цалаваць

прытрымлівацца

ажаніцца

адказваць

пытаць

пытанне

кампанія

бізнес

bật

sống

chết

làm bị thương

giết

tắt

uống

xem

chạm

gặp

đi bộ

ăn

đi theo

hôn

đặt cược

hỏi

trả lời

cưới

kinh doanh

công ty

câu hỏi

праца

грошы

тэлефон

офіс

урач

бальніца

медсястра

паліцэйскі

прэзідэнт

белы

чорны

чырвоны

сіні

зялёны

жоўты

павольны

хуткі

смешны

несправядлівы

справядлівы

складаны

điện thoại

tiền

việc làm

bệnh viện

bác sĩ

văn phòng

tổng thống

cảnh sát

y tá

màu đỏ

màu đen

màu trắng

màu vàng

màu xanh lá cây

màu xanh da trời

vui vẻ

nhanh

chậm

khó

công bằng

không công bằng

просты

Гэта складана

багаты

бедны

моцны

слабы

бяспечны

стомлены

горды

сыты

хворы

здаровы

злы

нізкі

высокі

прамы

кожны

заўсёды

насамрэч

зноў

ужо

giàu

Cái này khó

dễ

yếu

khỏe

nghèo

tự hào

mệt mỏi

an toàn

khỏe mạnh

bệnh

no bụng

cao

thấp

tức giận

luôn luôn

mỗi / mọi

thẳng

đã

lần nữa

thực ra

менш

самы

больш

Я хачу больш

ніхто

вельмі

жывёліна

свіння

карова

конь

сабака

авечка

малпа

кот

мядзведзь

курыца

качка

матэль

пчала

рыба

павук

nhiều hơn

phần lớn

ít hơn

rất

không có

Tôi muốn nhiều hơn

con bò

con lợn

động vật

con cừu

con chó

con ngựa

con gấu

con mèo

con khỉ

con bướm

con vịt

con gà

con nhện

con cá

con ong

змяя

звонку

унутры

далёка

блізка

пад

над

побач

пярэдні

задні

салодкі

кіслы

дзіўны

мяккі

цвёрды

мілы

дурны

шалёны

заняты

высокі

нізкі

ở trong

ở ngoài

con rắn

bên dưới

gần

xa

phía trước

bên cạnh

bên trên

chua

ngọt

phía sau

cứng

mềm

lạ

điên khùng

ngu ngốc

đáng yêu

thấp

cao

bận rộn

занепакоены

здзіўлены

круты

добра выхаваны

злы

разумны

халодны

гарачы

галава

нос

валасы

рот

вуха

вока

рука

ступня

сэрца

мозг

цягнуць

штурхаць

націскаць

ngẫu

ngạc nhiên

lo lắng

khéo léo

ác độc

cư xử tốt

đầu

nóng

lạnh

miệng

tóc

mũi

bàn tay

mắt

tai

não

tim

bàn chân

ấn

đẩy

kéo

біць

лавіць

біцца

кідаць

бегчы

чытаць

пісаць

правіць

лічыць

рэзаць

прадаваць

купляць

плаціць

вучыцца

марыць

спаць

гуляць

святкаваць

адпачываць

атрымліваць асалоду

чысціць

chiến đấu

bắt

đánh

đọc

chạy

ném

đếm

sửa chữa

viết

mua

bán

cắt

mơ

học

trả

ăn mừng

chơi

ngủ

dọn dẹp

thưởng thức

nghỉ ngơi

школа

дом

дзверы

муж

жонка

вяселле

чалавек

аўтамабіль

дом

горад

лічба

дваццаць адзін

дваццаць два

дваццаць шэсць

трыццаць

трыццаць адзін

трыццаць тры

трыццаць сем

сорак

сорак адзін

сорак чатыры

cửa

nhà ở

trường học

đám cưới

vợ

chồng

nhà

xe hơi

người

21

số

thành phố

30

26

22

37

33

31

44

41

40

сорак восем

пяцьдзясят

пяцьдзясят адзін

пяцьдзясят пяць

пяцьдзясят дзевяць

шэсцьдзясят

шэсцьдзясят адзін

шэсцьдзясят два

шэсцьдзясят шэсць

семдзясят

семдзясят адзін

семдзясят тры

семдзясят сем

восемдзясят

восемдзясят адзін

восемдзясят чатыры

восемдзясят восем

дзевяноста

дзевяноста адзін

дзевяноста пяць

дзевяноста дзевяць

51

50

48

60

59

55

66

62

61

73

71

70

81

80

77

90

88

84

99

95

91

СТО

адна тысяча

дзесяць тысяч

СТО ТЫСЯЧ

адзін мільён

мой сабака

ТВОЙ КОТ

яе сукенка

яго машына

яго мяч

наш дом

ваша каманда

іх кампанія

усе

разам

іншае

не важна

ваша здароўе

расслабся

я згодзен

вітаем

10.000

1000

100

con chó của tôi

1.000.000

100.000

xe của anh ấy

váy của cô ấy

con mèo của bạn

đội của bạn

nhà của chúng tôi

quả bóng của nó

cùng nhau

mọi người

công ty của họ

chúc mừng

không thành vấn đề

khác

chào mừng

tôi đồng ý

thư giãn đi

не хвалюйся

павярні направа

павярні налева

ідзі прама

Хадзем са мной

яйка

сыр

малако

рыба

мяса

гародніна

садавіна

костка

алей

хлеб

цукар

шакалад

цукерка

торт

напой

вада

rễ trái

rễ phải

không phải lo

trúng

Hãy đi với tôi

đi thẳng

cá

sữa

phô mai

trái cây

rau

thịt

bánh mì

dầu

xương

kẹo

sô cô la

đường

nước

đồ uống

bánh bông lan

газіроўка

кава

гарбата

піва

віно

салата

суп

дэсерт

сняданак

абед

вячэра

піца

аўтобус

цягнік

чыгуначная станцыя

аўтобусны прыпынак

самалёт

карабель

грузавік

ровар

матацыкл

trà

cà phê

nước soda

sa lát

rượu nho

bia

bữa ăn sáng

món tráng miệng

súp

pizza

bữa tối

bữa trưa

ga xe lửa

xe lửa

xe buýt

tàu

máy bay

trạm dừng xe buýt

xe mô tô

xe đạp

xe tải

таксі

святлафор

аўтастаянка

дарога

адзенне

абутак

паліто

швэдар

кашуля

куртка

касцюм

штаны

сукенка

футболка

шкарпэтка

бюстгальтар

трусы

акуляры

сумачка

гаманец

кашалёк

bãi đậu xe

đèn giao thông

xe taxi

giày dép

quần áo

đường

áo sơ mi

áo len

áo choàng

quần dài

áo phực

áo khoác

bít tất

áo phông

đầm

kính

quần lót

áo ngực

ví

ví tiền

túi xách

пярсцёнак

капялюш

гадзіннік

кішэнь

Як цябе завуць?

Мяне завуць Дэвід

Мне дваццаць два гады

Як маешся?

Ты ў парадку?

Дзе туалет?

Я сумую па табе

вясна

лета

восень

зіма

студзень

люты

сакавік

красавік

май

чэрвень

đồng hồ đeo tay

mũ

nhẫn

Tên của tôi là David

Bạn tên gì?

túi

Bạn có ổn không?

Bạn có khỏe không?

Tôi 22 tuổi

mùa xuân

Tôi nhớ bạn

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

mùa đông

mùa thu

mùa hè

tháng ba

tháng hai

tháng một

tháng sáu

tháng năm

tháng tư

ліпень

жнівень

верасень

кастрычнік

лістапад

снежань

пакупкі

рахунак

рынак

супермаркет

будынак

кватэра

універсітэт

ферма

царква

рэстаран

бар

трэнажорная зала

парк

туалет

карта

tháng chín

tháng tám

tháng bảy

tháng mười hai

tháng mười một

tháng mười

chợ

hóa đơn

mua sắm

căn hộ

tòa nhà

siêu thị

nhà thờ

nông trại

trường đại học

phòng thể dục

quán bar

nhà hàng

bản đồ

nhà vệ sinh

công viên

хуткая дапамога

паліцыя

пісталет

пажарныя

краіна

прыгарад

вёска

здароўе

медыцына

аварыя

пацыент

аперацыя

таблетка

гарачка

простуда

рана

прыём

кашаль

шыя

дупа

плячо

súng

cảnh sát

xe cứu thương

ngoại ô

quốc gia

lính cứu hỏa

dược phẩm

sức khỏe

ngôi làng

phẫu thuật

bệnh nhân

tai nạn

cảm lạnh

sốt

viên thuốc

ho

cuộc hẹn

vết thương

vai

mông

cổ

калена

нага

рука

живот

грудзі

спіна

зуб

язык

губа

палец

палец нагі

страўнік

лёгкае

печань

нерв

нырка

кішэчнік

колер

аранжавы

шэры

карычневы

tay

chân

đầu gối

lưng

ngực

bụng

môi

lưỡi

răng

dạ dày

ngón chân

ngón tay

dây thần kinh

gan

phổi

màu sắc

ruột

thận

màu nâu

màu xám

màu cam

ружовы

нудны

цяжкі

лёгкі

самотны

галодны

які хоча піць

сумны

круты

плоскі

круглы

квадратны

вузкі

шырокі

глыбокі

мелкі

велізарны

поўнач

усход

поўдзень

захад

nặng

nhàm chán

màu hồng

đôi bụng

cô đơn

nhẹ

đốc

buồn

khát nước

vuông

tròn

bằng phẳng

sâu

rộng

hẹp

bắc

lớn

nông

tây

nam

đông

брудны

чысты

поўны

пусты

дарагі

танны

цёмны

светлы

сэксуальны

лянівы

смелы

шчодры

прыгожы

брыдкі

дурны

прыязны

вінаваты

сляпы

п'яны

мокры

сухі

đầy

sạch sẽ

bẩn

rẻ

đắt

trống rỗng

quyến rũ

sáng

tối

hào phóng

dũng cảm

lười biếng

ngớ ngẩn

xấu xí

đẹp trai

mù

tội lỗi

thân thiện

khô

ướt

say

цёплы

гучны

ціхі

бясшумны

кухня

ванная

гасцёўня

спальня

сад

гараж

сцяна

падвал

туалет

лесвіца

дах

акно

нож

кубак

шклянка

талерка

шклянка

yên tĩnh

ồn ào

ấm áp

phòng tắm

nhà bếp

im lặng

vườn

phòng ngủ

phòng khách

tầng hầm

tường

gara

mái nhà

cầu thang

nhà vệ sinh

tách

dao

cửa sổ

cốc

đĩa

ly

смеццэвы бак

міска

тэлевізар

пісьмовы стол

ложак

люстэрка

душ

канапа

карціна

гадзіннік

стол

крэсла

басейн

званок

сусед

пацярпець няўдачу

выбіраць

страляць

галасаваць

падаць

абараняць

bộ tivi

tô

thùng rác

gương

giường

bàn

ảnh

ghế sofa

vòi hoa sen

ghế

bàn

đồng hồ

hàng xóm

chuông

hồ bơi

bắn

chọn

thất bại

bảo vệ

rơi xuống

bình chọn

атакаваць

красці

гарэць

ратаваць

паліць

лятаць

несці

пляваць

біць

кусаць

дыхаць

нюхаць

плакаць

спяваць

усміхацца

смяяцца

расці

сціскацца

спрачацца

пагражаць

дзяліць

đốt

trộm

tấn công

bay

hút thuốc

cứu

đá

khắc nhở

mang theo

ngủi

thở

cẩn

cười mỉm

hát

khóc

co lại

lớn lên

cười

chia sẻ

đe dọa

tranh luận

карміць

хаваць

папярэджваць

плаваць

скакаць

каціць

паднімаць

капаць

капіяваць

дастаўляць

шукаць

практыкаваць

падарожнічаць

фарбаваць

прымаць душ

адкрываць

замыкаць

мыць

маліцца

гатаваць

кніга

cảnh báo

trốn

cho ăn

lăn

nhảy

bơi

sao chép

đào

nâng

luyện tập

tìm kiếm

giao hàng

tắm vòi sen

vẽ

đi du lịch

rửa

khóa

mở

sách

nấu ăn

cầu nguyện

бібліятэка

дамашняя работа

экзамен

урок

навука

гісторыя

мастацтва

англійская мова

французская мова

ручка

аловак

тры працэнты

першы

другі

трэці

чацвёрты

вынік

квадрат

круг

плошча

даследаванне

bài thi

bài tập về nhà

thư viện

lịch sử

khoa học

bài học

tiếng Pháp

tiếng Anh

nghệ thuật

3%

bút chì

cây bút

thứ ba

thứ hai

thứ nhất

hình vuông

kết quả

thứ tư

ngiên cứu

diện tích

hình tròn

ступень

бакалаўр

магістр

х менш за у

х больш за у

стрэс

страхоўка

персанал

аддзел

заробак

адрас

ліст

капітан

дэтэктыў

лётчык

прафесар

настаўнік

юрыст

сакратарка

памочнік

суддзя

thạc sĩ

cử nhân

bằng cấp

áp lực

$x > y$

$x < y$

bộ phận

nhân viên

bảo hiểm

lá thư

địa chỉ

lương

phi công

thám tử

thuyền trưởng

luật sư

giáo viên

giáo sư

thẩm phán

trợ lý

thư ký

дырэктар

менеджар

кухар

таксіст

кіроўца аўтобуса

злачынец

мадэль

мастак

нумар тэлефона

сігнал

дадатак

чат

файл

url

адрас электроннай пошты

сайт

электронная пошта

мабільны тэлефон

закон

турма

доказ

đầu bếp

quản lý

giám đốc

tội phạm

tài xế xe buýt

tài xế taxi

số điện thoại

nghệ sĩ

người mẫu

trò chuyện

ứng dụng

tín hiệu

địa chỉ email

url

tập tin

điện thoại di động

thư điện tử

trang mạng

chứng cứ

nhà tù

pháp luật

штраф

сведка

суд

подпис

страта

прибыток

клиент

сума

кредитная картка

пароль

банкомат

басейн

енергія

камера

радыё

падарунак

бутэлька

пакет

ключ

лялька

анёл

tòa án

nhân chứng

tiền phạt

lợi nhuận

thua lỗ

chữ ký

thẻ tín dụng

số tiền

khách hàng

bể bơi

máy rút tiền

mật khẩu

đài radio

máy ảnh

điện

cái túi

cái chai

quà tặng

thiên thần

búp bê

chìa khóa

расческа

зубная паста

зубная щотка

шампунь

крэм

сурвэтка

памада

ТБ

кіно

навіны

месца

білет

экран

музыка

сцэна

аўдыторыя

жывапіс

жарт

артыкул

газета

часопіс

bàn chải đánh răng

kem đánh răng

lược

khăn giấy

kem thoa

dầu gội

rạp chiếu phim

truyền hình

son môi

vé

ghế

tin tức

sân khấu

âm nhạc

màn chiếu

trò đùa

hội họa

khán giả

tạp chí

báo chí

bài báo

рэклама

прырода

попел

агонь

алмаз

Месяц

Зямля

Сонца

зорка

планета

сусвет

бераг

возера

лес

пустыня

пагорак

скала

рака

даліна

гара

востраў

tro

thiên nhiên

quảng cáo

mặt trăng

kim cương

lửa

ngôi sao

mặt trời

Trái Đất

bờ biển

vũ trụ

hành tinh

sa mạc

rừng

hồ

con sông

đá

đồi núi

đảo

núi

thung lũng

акіян

мора

надвор'е

лёд

снег

шторм

дождж

вецер

расліна

дрэва

трава

ружа

кветка

газ

метал

золата

срэбра

Срэбра таннейшае за
золата

Золата даражэйшае за
срэбра

адпачынак

член

thời tiết

biển

đại dương

bão táp

tuyết

băng

thực vật

gió

mưa

hoa hồng

cỏ

cây

kim loại

chất khí

hoa

Bạc rẻ hơn vàng

bạc

vàng

thành viên

ngày lễ

Vàng đắt hơn bạc

гатэль

пляж

госць

дзень нараджэння

Каляды

Новы год

Вялікдзень

дзядзька

цётка

бабуля

дзядуля

бабуля

дзядуля

смерць

магіла

развод

нявеста

жаніх

сто адзін

сто пяць

сто дзесяць

khách

bờ biển

khách sạn

Năm Mới

Giáng sinh

sinh nhật

cô

chú

Lễ Phục sinh

bà ngoại

ông nội

bà nội

phần mộ

tử vong

ông ngoại

chú rể

cô dâu

ly hôn

110

105

101

сто пяцьдзясят адзін

дзвесце

дзвесце два

дзвесце шэсць

дзвесце дваццаць

дзвесце шэсцьдзясят два

трыста

трыста тры

трыста сем

трыста трыццаць

трыста семдзясят тры

чатырыста

чатырыста чатыры

чатырыста восем

чатырыста сорак

чатырыста восемдзясят
чатыры

пяцьсот

пяцьсот пяць

пяцьсот дзевяць

пяцьсот пяцьдзясят

пяцьсот дзевяноста пяць

202

200

151

262

220

206

307

303

300

400

373

330

440

408

404

505

500

484

595

550

509

шэсцьсот

шэсцьсот адзін

шэсцьсот шэсць

шэсцьсот шаснаццаць

шэсцьсот шэсцьдзясят

семсот

семсот два

семсот сем

семсот дваццаць сем

семсот семдзясят

восемсот

восемсот тры

восемсот восем

восемсот трыццаць восем

восемсот восемдзясят

дзевяцьсот

дзевяцьсот чатыры

дзевяцьсот дзевяць

дзевяцьсот сорок дзевяць

дзевяцьсот дзевяноста

тыгр

606

601

600

700

660

616

727

707

702

803

800

770

880

838

808

909

904

900

con hồ

990

949

мыш

пацук

трус

леў

асёл

слон

птушка

пеўнік

голуб

гусь

насякомае

жук

камар

муха

мурашка

кіт

акула

дэльфін

смоўж

жаба

часта

con thỏ

con chuột cống

con chuột

con voi

con lừa

con sư tử

con chim bồ câu

con gà trống choai

con chim

con bọ

côn trùng

con ngỗng

con kiến

con ruồi

con muỗi

con cá heo

con cá mập

con cá voi

thường xuyên

con ếch

con ốc sên

неадкладна

раптам

хоць

гімнастыка

тэніс

бег

веласпорт

гольф

катанне на каньках

футбол

баскетбол

плаванне

дайвінг

пешы турызм

Вялікабрытанія

Іспанія

Швейцарыя

Італія

Францыя

Германія

Тайланд

mặc dù

đột ngột

ngay lập tức

chạy

quần vợt

thể dục dụng cụ

trượt băng

đánh golf

đạp xe

bơi lội

bóng rổ

bóng đá

Vương quốc Anh

đi bộ đường dài

lặn

Ý

Thụy sĩ

Tây Ban Nha

Thái Lan

Đức

Pháp

Сінгапур

Расія

Японія

Ізраіль

Індыя

Кітай

Злучаныя Штаты Амерыкі

Мексіка

Канада

Чылі

Бразілія

Аргенціна

Паўднёвая Афрыка

Нігерыя

Марока

Лівія

Кенія

Алжыр

Егіпет

Новая Зеландыя

Аўстралія

Nhật Bản

Nga

Singapore

Trung Quốc

Ấn Độ

Israel

Canada

Mexico

Hoa Kỳ

Argentina

Brazil

Chile

Ma Rốc

Nigeria

Nam Phi

Algeria

Kenya

Libya

Úc

New Zealand

Ai Cập

Афрыка

Еўропа

Азія

Амерыка

чвэрць гадзіны

паўгадзіны

тры чвэрці гадзіны

адна гадзіна

дзе гадзіны пяць хвілін

тры гадзіны дзесяць хвілін

чвэрць пятай

пяць гадзін дваццаць
хвілін

шэсць гадзін дваццаць
пяць хвілін

палова восьмай

восем трыццаць пяць

без дваццаці хвілін
дзесяць

без чвэрці адзінаццаць

без дзесяці хвілін
дванаццаць

без пяці хвілін гадзіна

адна гадзіна ночы

дзе гадзіны папаўдні

Châu Á

Châu Âu

Châu Phi

nửa tiếng

mười lăm phút

Châu Mỹ

2:05

1:00

bốn mươi lăm phút

5:20

4:15

3:10

8:35

7:30

6:25

11:50

10:45

9:40

hai giờ chiều

một giờ sáng

12:55

мінулы тыдзень

гэты тыдзень

наступны тыдзень

мінулы год

гэты год

наступны год

мінулы месяц

гэты месяц

наступны месяц

першага студзеня дзве тысячы
чатырнаццатага года

дваццаць пятага лютага
дзве тысячы трэцяга года

дванаццатага красавіка
тысяча дзевяцьсот
восемдзсят восьмага года

трынаццатага кастрычніка
тысяча восемсот
дзевяноста дзявятага года

трыццатага верасня
тысяча дзевяцьсот сёмага
года

дванаццатага снежня
двухтысячнага года

лоб

маршчына

падбародак

шчака

барада

вейкі

tuần sau

tuần này

tuần trước

năm sau

năm nay

năm ngoái

tháng sau

tháng này

tháng trước

1988-04-12

2003-02-25

2014-01-01

2000-12-12

1907-09-30

1899-10-13

cằm

nếp nhăn

trán

lông mi

râu

má

брыво

талія

патыліца

грудная клетка

вялікі палец

мезенец

безназоўны палец

сярэдні палец

указальны палец

запясце

пазногаць

пятка

пазваночнік

мускул

косць

шкілет

рабро

пазванок

мачавы пузыр

вена

артэрыя

gáy

eo

lông mày

ngón tay út

ngón cái

lồng ngực

ngón tay trỏ

ngón tay giữa

ngón tay đeo nhẫn

gót chân

móng tay

cổ tay

xương

cơ bắp

xương sống

đốt sống

xương sườn

bộ xương

động mạch

tĩnh mạch

bàn quang

похва

сперма

пеніс

яечка

сакавіты

востры

салёны

сыры

вараны

сарамлівы

прагны

строгі

глухі

dương vật

tinh trùng

âm đạo

cay

mộng nước

tinh hoàn

lượt

sống

mặn

nghiêm khắc

tham lam

nhút nhát

điếc